

Số: 712 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của  
các sở, ban, ngành tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kế hoạch số 8618/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 532/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm 08 lĩnh vực, 58 tiêu chí và 74 tiêu chí thành phần.

Sử dụng Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh năm 2021 và những năm tiếp theo.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Phòng: KSTT, TH, HCTC, TTPVHCC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nh.



**Trần Ngọc Tam**



**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**  
(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>Phần I: NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CCHC THEO CÁC LĨNH VỰC</b>			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>15</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>1.5</b>	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0.5	
	<i>Thời gian ban hành: trước ngày 15/01 hàng năm. Nội dung: phải xác định 06 nội dung theo quy định, kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, mốc thời gian hoàn thành: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không đáp ứng 1 trong 02 yêu cầu trên: 0 điểm</i>		
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1	
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>		
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, năm)</b>	<b>1</b>	
	<i>Báo cáo phải gửi đúng số lượng, nội dung, thời gian theo quy định, cụ thể: báo cáo quý I chậm nhất ngày 15/3, 6 tháng chậm nhất ngày 15/6, quý III chậm nhất ngày 15/9, báo cáo năm chậm nhất ngày 15/12.</i>		
	<i>Nếu báo cáo nào không đúng về số lượng, nội dung, thời gian thì điểm đánh giá là 0 điểm (0.25 điểm/1 báo cáo).</i>		
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.5</b>	
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có ban hành:0.5; Không ban hành:0)	0.5	
	<i>Thời gian trước 15/01 hàng năm; Nội dung: xác định rõ kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, đối tượng thực hiện. Đạt 02 yêu cầu trên 0.5 điểm. Không đạt 1 trong 02 yêu cầu trên 0 điểm.</i>		
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	1	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 80% đến 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
<b>1.4</b>	<b>Sự năng động và hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>8.5</b>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (Có thực hiện: 0.5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm)	0.5	
1.4.2	Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC hàng năm (Được tổ chức riêng hoặc lồng ghép trong Hội nghị sơ kết, tổng kết của ngành): Có thực hiện: 0.5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm	0.5	
1.4.3	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan đối với cấp huyện	1.5	Khảo sát
1.4.4	Năng lực công chức phụ trách công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	2	Khảo sát
1.4.5	Mức độ lắng nghe, tiếp thu các ý kiến đóng góp từ phía công dân, tổ chức	2	Khảo sát
1.4.6	Mức độ quan tâm của Thủ trưởng đơn vị trong triển khai thực hiện công tác CCHC	2	Khảo sát
1.5	<b>Khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước</b>	0.75	
	<i>Tổ chức thực hiện tự đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị: 0.75 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	1	UBND tỉnh theo dõi
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn hơn tiến độ: 0.5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm</i>		
1.7	<b>Khắc phục các hạn chế trong công tác CCHC do Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh chỉ ra trong năm (Đối với các đơn vị trong năm không được kiểm tra đạt tròn điểm mục này.)</b>	0.75	
1.7.1	Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế đúng quy định	0.25	
	<i>Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục đầy đủ đúng thời gian quy định: 0.25 điểm</i>		
	<i>Ban hành trễ hoặc không đầy đủ: 0 điểm</i>		
1.7.2	Khắc phục các hạn chế trong công tác CCHC	0.5	
	<i>100% hạn chế đã khắc phục hoàn toàn trong năm (tính đến 31/12): 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% hạn chế đã khắc phục trong năm (tính đến 31/12) được tính điểm theo phương pháp: (Tỷ lệ % hạn chế được khắc phục hoàn thành x 0.5) : 100%.</i>		
	<i>Dưới 70% hạn chế đã khắc phục: 0 điểm</i>		
2	<b>CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN</b>	11.5	
2.1	Công tác tham mưu UBND tỉnh xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	2	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.1.1	Mức độ thực hiện (Theo đề nghị xây dựng văn bản đã được phê duyệt)	1	
	<i>Thực hiện 100% số văn bản đã được giao: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 100% số văn bản đã được giao: 0.5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% số văn bản đã được giao: 0 điểm</i>		
	<i>Trường hợp cơ quan/đơn vị không được giao tham mưu xây dựng VBQPPL trong năm thì được chấm điểm tối đa 1 điểm</i>		
2.1.2	Tiến độ thực hiện	1	
	<i>100% số văn bản hoàn thành đúng thời gian đã đăng ký: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 100% số văn bản hoàn thành đúng thời gian đã đăng ký: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số văn bản hoàn thành đúng thời gian đã đăng ký: 0 điểm</i>		
	<i>Trường hợp cơ quan/đơn vị không được giao tham mưu xây dựng VBQPPL trong năm thì được chấm điểm tối đa 1 điểm</i>		
2.2	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra</b>	2	
2.2.1	Tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL đảm bảo đúng pháp luật, không có sai sót.	1	
	<i>100% văn bản QPPL tham mưu đúng pháp luật, không có sai sót: 1 điểm</i>		
	<i>Có văn bản QPPL sai sót do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra: 0 điểm</i>		
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sai phạm do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra	1	
	<i>100% văn bản đã xử lý trong năm (tính đến 31/12): 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% văn bản đã xử lý (tính đến 31/12): 0 điểm</i>		
	<i>Đối với các sở, ngành không có văn bản QPPL sai phạm đạt 01 điểm tiêu chí này.</i>		
2.3	<b>Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	1.5	
2.3.1	Kế hoạch rà soát VBQPPL (có kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm/kế hoạch khác của ngành): <i>Có kế hoạch: 0.5 điểm; Không có kế hoạch: 0 điểm</i>	0.5	
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát VBQPPL ( <i>Hoàn thành kế hoạch: 0.5 điểm; Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i> )	0.5	
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát	0.5	
	<i>Thực hiện đúng theo quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0 điểm</i>		
2.4	<b>Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL (liên quan đến lĩnh vực quản lý) do cấp trên ban hành</b>	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>100% các VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0 điểm</i>		
<b>2.5</b>	<b>Tác động của CCHC đối với chất lượng các văn bản do cơ quan ban hành/tham mưu UBND tỉnh ban hành</b>	<b>5</b>	Khảo sát
2.5.1	Tính hợp lý của các VBQPPL do cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	Khảo sát
2.5.2	Tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	Khảo sát
2.5.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL do cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	Khảo sát
2.5.4	Tính hợp lý của các văn bản hành chính thông thường do đơn vị ban hành	1	Khảo sát
2.5.5	Tính khả thi của các văn bản hành chính thông thường do đơn vị ban hành	1	Khảo sát
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>16.25</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền</b>	<b>3.5</b>	
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5	
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5 điểm		
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0 điểm		
3.1.2	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của cơ quan theo quy định của UBND tỉnh	0.5	
	<i>Kịp thời (trước ngày 15/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời (từ ngày 15/01 đến ngày 25/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 25/01 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.3	Rà soát, đánh giá TTHC	1.5	
a)	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan theo quy định của UBND tỉnh	0.5	
	<i>Kịp thời (trước ngày 20/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời (từ ngày 20/01 đến ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
b)	Xử lý kết quả rà soát, đánh giá	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC (kèm theo Báo cáo, dự thảo Phương án đơn giản hóa TTHC và các biểu mẫu rà soát theo quy định) và có tham mưu trình UBND tỉnh ban hành quyết định công bố TTHC hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đối với những quy định, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh đã được thông qua trong phương án đơn giản hóa (Văn bản QPPL của tỉnh, giảm thời gian,...): 1 điểm</i>		
	<i>Có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC (kèm theo báo cáo, dự thảo Phương án đơn giản hóa TTHC và các biểu mẫu rà soát theo quy định) nhưng không tham mưu trình UBND tỉnh ban hành quyết định công bố TTHC hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đối với những quy định, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh đã được thông qua trong phương án đơn giản hóa (Văn bản QPPL của tỉnh, giảm thời gian,...): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC : 0</i>		
3.1.4	Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC (Báo cáo quý I, quý II, quý III và năm)	1	
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung, biểu mẫu và đúng thời gian quy định: 1.0 điểm</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng thời gian quy định hoặc không đủ nội dung, biểu mẫu (mỗi báo cáo không đầy đủ hoặc trễ hạn trừ 0.25 điểm)</i>		
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, công bố, niêm yết, công khai TTHC</b>	<b>3</b>	
3.2.1	Tham mưu công bố TTHC, danh mục TTHC do Bộ, ngành Trung ương quy định, do UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh	1	
	<i>100% số TTHC được tham mưu công bố kịp thời: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được tham mưu công bố kịp thời: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% số TTHC được tham mưu công bố kịp thời: 0 điểm</i>		
3.2.2	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc Bộ phận Một cửa của cơ quan, đơn vị; trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần của các cơ quan, đơn vị	0.75	
	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.75 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Từ 95% - dưới 100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5 điểm		
	Dưới 95% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	0.75	
	100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.75 điểm		
	Từ 90%- dưới 100% TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5 điểm		
	Dưới 90% TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0 điểm		
3.2.4	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.5	
	100% TTHC thuộc thẩm quyền đã được công bố: 0.5 điểm		
	Từ 90% đến dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền đã được công bố: 0.25 điểm		
	Dưới 90% TTHC thuộc thẩm quyền được công bố: 0 điểm		
3.3	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1	
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (trừ các TTHC đặc thù hoặc được UBND tỉnh chấp thuận): 1.0 điểm		
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm		
3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3	
	Tỷ lệ hồ sơ 100% TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 3 điểm		
	Từ 95%- 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn) x 3)/100%		
	Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1.0 điểm		
	Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm		
3.5.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0 điểm		
	Từ 95% - dưới 100% số phản ánh kiến nghị được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm		
	Dưới 95% số phản ánh kiến nghị được xử lý: 0 điểm		
	Tác động của CCHC đối với chất lượng các văn bản do cơ quan ban hành/tham mưu UBND tỉnh ban hành		
<b>3.6</b>	<b>Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC trễ hạn</b>	<b>0.75</b>	
	100% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0.75 điểm		
	Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0.5 điểm		
	Dưới 90% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0 điểm		
	Không có hồ sơ TTHC trễ hạn: 0.75 điểm		
<b>3.7</b>	<b>Tác động của cải cách đối với công tác cải cách TTHC</b>	<b>3</b>	
3.7.1	Chất lượng công tác rà soát TTHC tại cơ quan, đơn vị	1	Khảo sát
3.7.2	Chất lượng dự thảo quyết định công bố TTHC tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	Khảo sát
3.7.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Sở/ngành	1	Khảo sát
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9</b>	
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy</b>	<b>2.5</b>	
4.1.1	Sắp xếp TCBM các tổ chức hành chính trực thuộc đúng quy định hiện hành	0.5	
	Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm		
4.1.2	Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ..., quy chế tổ chức và hoạt động của cơ quan theo đúng quy định hiện hành	0.5	
	Có đầy đủ quyết định, quy chế: 0.5 điểm		
	Không có quyết định hoặc quy chế: 0 điểm		
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan	<b>0.5</b>	
	Thực hiện đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5 điểm		
	Thực hiện không đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương (tính đến 31/12); hoặc có tỷ lệ bất hợp lý giữa công chức lãnh đạo và công chức chuyên môn của từng phòng, ban (công chức lãnh đạo nhiều hơn hoặc bằng số lượng công chức chuyên môn): 0 điểm		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.1.4	Sắp xếp TCBM các ĐVSNCL trực thuộc:	1	
	Tất cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở có quyết định thành lập hoặc kiện toàn; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; quy chế tổ chức và hoạt động theo đúng quy định hiện hành: 1 điểm Cơ quan không có ĐVSNCL trực thuộc được trọn điểm (1)		
	Có từ 01 đơn vị trở lên không có một trong các loại văn bản: quyết định thành lập hoặc kiện toàn; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ...; quy chế tổ chức và hoạt động không đúng quy định hiện hành: 0 điểm		
<b>4.2</b>	<b>Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015</b>	<b>1</b>	
	Thực hiện giảm đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 1564/KH-UBND đúng lộ trình: 1 điểm		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo thời gian theo lộ trình Kế hoạch số 1564/KH-UBND: 0 điểm		
<b>4.3</b>	<b>Tinh giản biên chế</b>	<b>1</b>	
4.3.1	Biên chế công chức	0.5	
	Thực hiện tinh giản biên chế đúng lộ trình, đúng chỉ tiêu: 0.5 điểm		
	Trường hợp dôi lộ trình tinh giản biên chế: 0.25 điểm		
	Không thực hiện hoặc thực hiện tinh giản biên chế không đúng lộ trình, không đạt chỉ tiêu: 0 điểm		
4.3.2	Số lượng người làm việc trong ĐVSNCL	0.5	
	Thực hiện tinh giản biên chế đúng lộ trình, đúng chỉ tiêu: 0.5 điểm		
	Trường hợp dôi lộ trình tinh giản biên chế: 0,25 điểm		
	Không thực hiện hoặc thực hiện tinh giản biên chế không đúng lộ trình, không đạt chỉ tiêu: 0 điểm		
<b>4.4</b>	<b>Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>4.5</b>	
4.4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan	1.5	Khảo sát
4.4.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan	1.5	Khảo sát
4.4.3	Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	1.5	Khảo sát
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>11.75</b>	
<b>5.1</b>	<b>Bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</b>	<b>2.5</b>	
5.1.1	Bố trí công chức theo vị trí việc làm	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1 điểm</i>		
	<i>Có xảy ra trường hợp bố trí không đúng vị trí việc làm: 0 điểm</i>		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm	1.5	
	<i>100% số đơn vị: 1.5 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm</i>		
5.2	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>0.75</b>	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.75 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở</b>	<b>1</b>	
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.4	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</i>		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</i>		
5.5	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của cơ quan</b>	<b>1</b>	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm		
	<i>Trên 80% đến 100% kế hoạch thì điểm được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1): 100%</i>		
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
5.6	<b>Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (việc tuân thủ giờ giấc làm việc, văn hóa giao tiếp công sở...) của công chức, viên chức</b>	<b>1</b>	
5.6.1	Cơ quan, đơn vị tổ chức kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức.	0.5	
	<i>Có thực hiện 0.5 điểm; Không thực hiện 0 điểm</i>		
5.6.2	Cơ quan, đơn vị chấp hành tốt giờ giấc làm việc.	0.5	
	<i>Chấp hành tốt: 0.5 điểm; chưa chấp hành tốt 0 điểm.</i>		
5.7	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>4</b>	
5.7.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1	Khảo sát

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1	Khảo sát
5.7.3	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1	Khảo sát
5.7.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	Khảo sát
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>9</b>	
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý sử dụng tài sản công</b>	<b>1.5</b>	
	<i>Có ban hành và thực hiện đúng quy chế: 1.5 điểm</i>		
	<i>Có ban hành nhưng chưa thực hiện quy chế: 1 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
<b>6.2</b>	<b>Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và ban hành quy chế quản lý tài sản công</b>	<b>1</b>	
	<i>Trên 50% số đơn vị triển khai thực hiện và có ban hành quy chế quản lý tài sản công: 1 điểm</i>		
	<i>Có đơn vị thực hiện nhưng không quá 50% số đơn vị: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không có đơn vị nào thực hiện: 0 điểm</i>		
<b>6.3</b>	<b>Công khai tài chính</b> (Thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định hiện hành: 1.5 điểm; Không công khai, minh bạch: 0 điểm)	<b>1.5</b>	
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính tại đơn vị</b>	<b>1</b>	
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 1 điểm		
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0 điểm		
<b>6.5</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>1</b>	
	Điểm được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 1.00)/(100%)]		
<b>6.6</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3</b>	Khảo sát
6.6.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	Khảo sát
6.6.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	Khảo sát
6.6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	Khảo sát
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>17.5</b>	
<b>7.1</b>	<b>Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>1</b>	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm	0.5	
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 30/10 của năm trước liền kề năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Ban hành trễ: 0.25 điểm</i>		
	<i>Không có ban hành: 0 điểm</i>		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	0.5	
	<i>Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 0.5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % hoàn thành x 0.5)/90%</i>		
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
7.2	<b>Tỷ lệ máy vi tính được trang bị</b>	0.5	
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>		
	<i>Đạt từ 70% - dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % máy tính x 0.5)/100%</i>		
	<i>Đạt dưới 70%: 0 điểm</i>		
7.3	<b>Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm chống virus có bản quyền</b>	0.5	
	<i>100% máy tính cài đặt: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % máy tính được cài phần mềm virus có bản quyền x 0.5)/100%</i>		
	<i>Dưới 70%: 0 điểm</i>		
7.4	<b>Bố trí máy tính không kết nối mạng Internet để soạn thảo văn bản mật theo quy định</b>	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không: 0 điểm</i>		
7.5	<b>Sự cố mất an toàn thông tin trong năm</b>	0.5	
	<i>Không: 0.5 điểm</i>		
	<i>Có: 0 điểm</i>		
7.6	<b>Cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin</b>	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không: 0 điểm</i>		
7.7	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	4	
7.7.1	Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2	
a)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đến (trừ văn bản mật):	1	
	<i>Đạt 100% văn bản: 1 điểm</i>		
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản x 1)/100%</i>		
	<i>Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
b)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đi (trừ văn bản mật):	1	
	Đạt 100% văn bản: 1 điểm		
	Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1)/100\%$		
	Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm		
7.7.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.5	
	100% văn bản: 1.5 điểm		
	Từ 60% văn bản đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \%} \times 1.5)/100\%$		
	Dưới 60% văn bản: 0 điểm		
7.7.3	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 80% trở lên: 0.5 điểm		
	Từ 50% - dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \%} \times 0.5)/80\%$		
	Dưới 50%: 0 điểm		
7.8	<b>Cổng thông tin điện tử/Trang tin điện tử</b>	3.5	
7.8.1	Tuân thủ Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước: 0.5 điểm	0.5	
7.8.2	Tính kịp thời của thông tin được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.8.3	Mức độ đầy đủ của thông tin về lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.8.4	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.9	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>	3.5	
7.9.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	0.5	
	Đạt 100%: 0.5 điểm		
	Dưới 100%: 0 điểm		
7.9.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (trên tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp mức độ 3,4).	1	
	Từ 80% trở lên: 1 điểm		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % x 1)/80%</i>		
7.9.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý <b>trực tuyến</b> mức độ 3,4 trên tổng số hồ sơ được xử lý của các thủ tục hành chính cùng cấp mức độ 3,4.	1	
	<i>Từ 50% số hồ sơ thủ tục hành chính trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% đến dưới 50% số hồ sơ thủ tục hành chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ hồ sơ x 1)/50%</i>		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0 điểm</i>		
7.9.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý <b>trực tuyến</b> mức độ 4 trên tổng số hồ sơ được xử lý của các TTHC mức độ 4.	1	
	<i>Từ 30% số hồ sơ thủ tục hành chính trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 10% đến dưới 30% số hồ sơ thủ tục hành chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ hồ sơ x 1)/30%</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0 điểm</i>		
<b>7.10</b>	<b>Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính</b>	<b>3</b>	
7.10.1	Thực hiện công bố/công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho toàn bộ TTHC theo đúng quy định	2	
	<i>Có công bố/ công bố lại cho toàn bộ thủ tục hành chính: 1 điểm.</i>		
	<i>Có công bố/ công bố lại chưa đầy đủ thủ tục hành chính: 0.5 điểm.</i>		
	<i>Thực hiện báo cáo tình hình áp dụng ISO tại đơn vị đầy đủ, đúng thời gian quy định <b>cộng thêm</b> 1 điểm.</i>		
7.10.2	Duy trì ISO trong hoạt động	1	
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
<b>8</b>	<b>KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG (SIPAS)</b>	<b>10</b>	<b>Khảo sát</b>
<b>8.1</b>	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.5	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV x 2.5) : 100%</i>		
<b>8.2</b>	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2.5	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x 2.5) : 100%</i>		
<b>8.3</b>	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức x 2.5) : 100%</i>		
8.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.5	
	<i>Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC x 2.5) : 100%</i>		
<b>Phần II. ĐIỂM CỘNG, ĐIỂM TRỪ</b>			
<b>1</b>	<b>Điểm cộng</b>	<b>6</b>	
1.1	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận	2	
	Có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2 điểm		
	Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới: 1.5 điểm		
	Có 1 sáng kiến, giải pháp mới: 1 điểm		
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm		
1.2	Chủ động tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những vấn đề phát sinh ở địa phương (không phải do phân cấp của Trung ương)	0.5	
1.3	Trong năm, tham mưu xây dựng từ 02 VBQPPL trở lên, đảm bảo tất cả các dự thảo văn bản tham mưu ban hành đúng tiến độ, chất lượng theo quy định	0.5	
1.4	Nhận được Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ, Ngành Trung ương	1	
1.5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên tăng thêm (tăng 01 đơn vị: 0.5 điểm, tăng 02 đơn vị 1 điểm)	1	
1.6	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên tăng thêm (tăng 01 đơn vị: 0.5 điểm, tăng 02 đơn vị 1 điểm)	1	
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>-2</b>	
2.1	Có đơn thư tố cáo hoặc phản ánh trực tiếp đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị	-1	
2.2	Thực hiện không tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao để các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	-1	
<b>Kết quả đạt được</b>		<b>100</b>	